

PHỤ LỤC I: KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH SỐT XUẤT HUYẾT NĂM 2022

(Kèm theo Kế hoạch số 124/KH-SYT, ngày 09/5/2022 của Sở Y tế Gia Lai về Phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết Dengue năm 2022)



ĐVT: đồng

STT	Tên hoạt động	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG:	1.418.265.000	
A.	Công tác phí đi giám sát, điều tra, xác minh, xử lý dịch SXH	183.259.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị y tế
1	<i>Phụ cấp công tác phí cho tuyến tỉnh (150.000đ x 2 ngày + 150.000đ x 1 đêm) x 3 người x 17 huyện x 4 đợt/năm</i>	91.800.000	
2	Xăng xe chống dịch cho tuyến tỉnh (17 huyện x 90Km/huyện x 0,21 lít/100km x 4 đợt = 1.285 lít x 30.000 đ/lít)	38.555.000	
3	<i>Phụ cấp công tác phí cho tuyến huyện (100.000đ x 2 ngày) x 2 người x 17 huyện x 4 đợt/năm</i>	27.200.000	Thanh toán theo thực tế
4	Xăng xe chống dịch cho tuyến huyện (17 huyện x 60Km/huyện x 0,21 lít/100km x 4 đợt = 857 lít x 30.000 đ/lít)	25.704.000	
B.	Chế độ Phụ cấp chống dịch cho người đi giám sát, điều tra, xác minh dịch, tham gia chống dịch SXH (nhóm B)	68.000.000	Quyết định số 73/2011/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ngày 28/12/2011
1	<i>Phụ cấp cho người tham gia chống dịch SXH (nhóm B) cho tuyến tỉnh (100.000đ x 2 ngày x 3 người x 17 huyện x 4 đợt/năm)</i>	40.800.000	
2	<i>Phụ cấp vào người đi giám sát, điều tra, xác minh dịch, tham gia chống dịch SXH (nhóm B) cho tuyến huyện (100.000đ x 2 ngày x 2 người x 17 huyện x 4 đợt/năm)</i>	27.200.000	
C.	Tập huấn	77.480.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị y tế
1	<i>Tỉnh tập huấn tuyến huyện (1 lớp x 17 huyện x 2 ngày x 3 người +7 người)</i>	8.580.000	
1.1	Giảng viên (1000.000đ x 4 buổi)	4.000.000	
1.2	Tài liệu, văn phòng phẩm (20.000đ x 3 người x 17 huyện)	1.020.000	
1.3	Nước uống (15.000đ x 4 buổi x 3 người x 17 huyện)	3.060.000	
1.4	Hội trường trang trí, maker	500.000	
2	<i>Huyện tập huấn tuyến xã (1 lớp x 17 huyện (220 xã) x 2 ngày x 2 người/xã)</i>	68.900.000	
2.1	Giảng viên (500.000đ x 17 huyện x 4 buổi)	34.000.000	
2.2	Tài liệu, văn phòng phẩm (20.000đ x 2 người x 220 xã)		

		8.800.000	
2.3	Nước uống (10.000đ x 4 buổi x 2 người x 220 xã)	17.600.000	
2.4	Hội trường (Make) 500.000đ x 17 huyện)	8.500.000	
D.	Xử lý ổ dịch sốt xuất huyết Dengue và vệ sinh môi trường diệt lăng quăng bọ gậy	1.015.026.000	Thông tư 26/2018/TT- BTC
1	Chi hỗ trợ người trực tiếp phun hóa chất diệt muỗi: 177.000đ/người/ngày (4 người x 1ngày/đợt x 2 đợt x 336 ổ dịch nhỏ (2 người/1 máy) (dự kiến 336 ổ dịch nhỏ trong năm trên địa bàn tỉnh)	475.776.000	
2	Tiền xăng chạy máy phun theo hóa chất: 3,5 lít/1 lít HC/2 máy/ổ x 2 đợt/ổ x 336 ổ dịch x 2 lít HC/ ổ dịch = 4.704 lít x 30.000 đ/lít	141.120.000	
3	Tiền nhớt pha theo tỷ lệ cho máy phun 30 lít xăng hết 1 lít nhớt (4.704 lít xăng/30 = 150 lít nhớt x 100.000 đ/lít)	15.000.000	
4	Chi trả công cho người trực tiếp thực hiện các hoạt động vệ sinh môi trường, diệt bọ gậy, lăng quăng tại hộ gia đình và trong các đợt tổ chức chiến dịch 3.000/hộ gia đình) 99.000 đồng/người/ngày). Bình quân: 6 công/thôn x 645 điểm thôn/2.417 thôn).	383.130.000	
F.	Xét nghiệm định loại vecto truyền bệnh: Lấy mẫu bắt muỗi XN (7400 x 5000 con)	37.000.000	Thông tư 26/2018/TT- BTC
G.	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán SXH (25.000đ x 1500 mẫu huyết thanh)	37.500.000	

Phụ lục:
KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG SỐT XUẤT HUYẾT NĂM 2022 TỈNH GIA LAI
Nguồn địa phương

(Kèm theo Kế hoạch số 1424/KT-SYT ngày 09/05/2022 của Sở Y tế Gia Lai về Phòng, chống dịch bệnh sốt xuất huyết Dengue năm 2022

ĐVT: VN đồng

STT	Đơn vị	Xã	Xã trọng điểm	Cộng tác viên	Công tác giám sát	Chế độ Phụ cấp chống dịch SXH (nhóm B)	Tập huấn	Phun hóa chất xử lý dịch, xăng nhớt phun xử lý chống dịch	VSMT, diệt LQ/BG	Xét nghiệm định loại vecto truyền bệnh	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán SXH	TỔNG CỘNG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Chư Pưh	9	1	12	3,112,000	1,600,000	3,580,000	33,848,000	19,008,000	1,500,000	1,250,000	63,898,000
2	Chư Páh	14			3,112,000	1,600,000	4,180,000	43,228,000	18,414,000	1,000,000	1,250,000	72,784,000
3	Chư Prông	20	1	11	3,112,000	1,600,000	4,900,000	39,556,000	23,760,000	1,500,000	1,250,000	75,678,000
4	Chư Sê	15	1	21	3,112,000	1,600,000	4,300,000	41,392,000	24,354,000	1,500,000	1,250,000	77,508,000
5	Đăk Đoa	17	1	13	3,112,000	1,600,000	4,540,000	33,848,000	24,948,000	1,500,000	1,250,000	70,798,000
6	Đăk Pơ	8	1	10	3,112,000	1,600,000	3,460,000	33,848,000	23,760,000	1,500,000	1,250,000	68,530,000
7	Đức Cơ	10	1	8	3,112,000	1,600,000	3,700,000	37,620,000	20,790,000	1,500,000	1,250,000	69,572,000
8	Ia Grai	13			3,112,000	1,600,000	4,060,000	30,176,000	27,918,000	1,000,000	1,250,000	69,116,000
9	Ia Pa	9			3,112,000	1,600,000	3,580,000	33,848,000	21,384,000	1,000,000	1,250,000	65,774,000
10	K Bang	14	1	19	3,112,000	1,600,000	4,180,000	30,176,000	19,602,000	1,500,000	1,250,000	61,420,000
11	Kông Chro	14			3,112,000	1,600,000	4,180,000	33,948,000	20,790,000	1,000,000	1,250,000	65,880,000
12	Krông Pa	14	1	10	3,112,000	1,600,000	4,180,000	41,392,000	21,978,000	1,500,000	1,250,000	75,012,000
13	Mang Yang	12			3,112,000	1,600,000	3,940,000	33,848,000	20,790,000	1,000,000	1,250,000	65,540,000
14	Phú Thiện	10			3,112,000	1,600,000	3,700,000	33,848,000	20,790,000	1,000,000	1,250,000	65,300,000
15	TP Pleiku	22	2	23	3,112,000	1,600,000	5,140,000	56,280,000	26,730,000	1,500,000	1,250,000	95,612,000
16	Ayun Pa	8	1	10	3,112,000	1,600,000	3,460,000	37,520,000	21,384,000	1,500,000	2,500,000	71,076,000
17	TX An Khê	11			3,112,000	1,600,000	3,820,000	37,520,000	26,730,000	1,000,000	1,250,000	75,032,000
18	TTKSBT				130,355,000	40,800,000	8,580,000	0	0	15,000,000	15,000,000	209,735,000
Tổng cộng		220	11	137	183,259,000	68,000,000	77,480,000	631,896,000	383,130,000	37,000,000	37,500,000	1,418,265,000

